

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2025

Số: 81 /QĐ-ĐĐBĐVN

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của
Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam**

CỤC TRƯỞNG

CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Báo cáo quyết toán năm 2024 ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam và Thông báo quyết toán số 194/TB-BNNMT ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường cho Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Cục tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.

(Chữ ký)



Hoàng Ngọc Lâm



QUYẾT TOÁN THU- CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐĐBĐVN ngày tháng 5 năm 2025 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam)

ĐV tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán (Cục báo cáo)	Tổng số liệu quyết toán được duyệt (Bộ TNMT duyệt)	Chênh lệch	Văn phòng		TT Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ		Trung tâm Trắc địa và Bản đồ Biển		TT Biên giới và Địa giới		TT Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ		Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam		TT Điều tra-Xử lý dữ liệu đo đạc và bản đồ	
					Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí																	
I	Số thu phí, lệ phí	34.011	34.011	-	65	65	10.013	10.013	-	-	-	-	-	-	-	-	23.933	23.933
1	Lệ phí	-	-	-														
2	Phí	34.011	34.011	-	65	65	10.013	10.013									23.933	23.933
	Phí khai thác, sử dụng tư liệu đo đạc và bản đồ	33.946	33.946	-			10.013	10.013									23.933	23.933
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	65	65	-	65	65												
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại	6.234	6.234	-	52	52	5.882	5.882	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300
1	Chi sự nghiệp	6.182	6.182	-	-	-	5.882	5.882	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.715	4.715	-		-	4.415	4.415									300	300
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.467	1.467	-		-	1.467	1.467									-	-
2	Chi quản lý hành chính	52	52	-	52	52	-	-										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	52	52	-	52	52												
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-														
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	13.642	13.642	-	20	20	4.049	4.049									9.573	9.573
1	Lệ phí	-	-	-														
2	Phí	13.642	13.642	-	20	20	4.049	4.049									9.573	9.573
	Phí khai thác, sử dụng tư liệu đo đạc và bản đồ	13.622	13.622	-			4.049	4.049									9.573	9.573
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	20	20	-	20	20												
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	97.757	97.757	-	10.801	10.801	4.776	4.776	32.399	32.399	26.321	26.321	4.776	4.776	4.674	4.674	14.009	14.009

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán (Cục báo cáo)	Tổng số liệu quyết toán được duyệt (Bộ TNMT duyệt)	Chênh lệch	Văn phòng		TT Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ		Trung tâm Trắc địa và Bản đồ Biển		TT Biên giới và Địa giới		TT Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ		Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam		TT Điều tra-Xử lý dữ liệu đo đạc và bản đồ	
					Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	Chi quản lý hành chính	10.355	10.355	-	10.355	10.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.903	9.903	-	9.903	9.903												
1.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	452	452	-	452	452												
1.3	Phí, lệ phí để lại	-	-	-	-	-												
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	1.738	1.738	-	446	446	1.292	1.292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.738	1.738	-	446	446	1.292	1.292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-														
	- Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ	1.292	1.292	-	-	-	1.292	1.292		-		-		-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-												
	- Hoạt động khoa học công nghệ khác	446	446	-	446	446												
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-														
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-												
3	Chi hoạt động kinh tế	70.567	70.567	-	-	-	3.484	3.484	18.995	18.995	26.321	26.321	3.083	3.083	4.674	4.674	14.009	14.009
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.824	19.824	-			2.553	2.553	1.931	1.931	8.955	8.955	402	402	-	-	5.983	5.983
3.2	Kinh phí nhiệm không vụ thường xuyên	50.743	50.743	-		-	931	931	17.064	17.064	17.366	17.366	2.681	2.681	4.674	4.674	8.026	8.026
3.3	Phí, lệ phí để lại	-	-	-			-	-										
4	Quan hệ tài chính với nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-														-
4.2	Kinh phí nhiệm không vụ thường xuyên	-	-	-		-	-	-					-	-	-	-		
5	Sự nghiệp môi trường	15.097	15.097	-	-	-	-	-	13.404	13.404	-	-	1.693	1.693	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.221	7.221	-					7.221	7.221			-	-				-
5.2	Kinh phí nhiệm không vụ thường xuyên	7.876	7.876	-		-	-	-	6.183	6.183			1.693	1.693		-		

68